

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TT  
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 10-12-2020

V/v tranh chấp “Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH P**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lương Viết Tú**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đỗ Minh Thân**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lê Anh Xuân Ngọc** là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên tòa:** Bà **Hà Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên

Trong ngày 10 tháng 12 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện TT, tỉnh P. (vắng mặt).

**- Bị đơn:** Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện TT, tỉnh P. (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Trong đơn khởi kiện ngày 30/7/2020, được bổ sung bằng bản tự khai ngày 25/8/2020 nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H kết hôn với ông Trần Văn T vào ngày 06/6/1992, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện TT, tỉnh P. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ở chung với gia đình nhà chồng một thời gian sau đó ăn ở riêng. Tình cảm vợ chồng hòa thuận được 03 năm, đến tháng 01/1996 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp nhau. Kể từ ngày 02/2/2020 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân. Hiện nay bà H xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên bà H đề nghị được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà H xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị A, sinh ngày 02/5/1993 và cháu Trần Thị TH, sinh ngày 27/02/2005. Hiện nay chị A đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng nên bà H không có đề nghị gì; còn cháu Thủy hiện đang ở với bà H. Khi ly hôn bà H đề nghị được nuôi cháu Thủy và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Bà H xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

**\* *Quá trình giải quyết ông Trần Văn T vắng mặt, Toà án đã thông báo, triệu tập hợp lệ đối với ông T nhiều lần, tuy nhiên ông T đều vắng mặt không lý do.***

- Qua làm việc tại UBND xã Đ, huyện TT, tỉnh P xác định: Hiện tại ông T vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương và thường xuyên sinh sống tại nhà riêng tại khu 1 xã Đ. Quá trình vợ chồng ông T, bà H chung sống thì thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Kể từ đầu năm 2020 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân. Ông T và bà H có 02 con chung là Trần Thị A, SN 1993 và Trần Thị TH, SN 2005. Hiện nay chị A đã trưởng thành và lập gia đình riêng, còn cháu Thủy hiện đang sinh sống với mẹ. Việc đương sự đề nghị nuôi con chung là do nguyện vọng của người làm cha làm mẹ muốn được nuôi dưỡng con. UBND xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện TT căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, bảo đảm quyền lợi cho người phụ nữ và trẻ em.

- Theo biên bản xác minh tại Hội phụ nữ xã Đ xác định: Bà H và ông T là vợ chồng. Bà H là hội viên Chi hội phụ nữ Khu 1, xã Đ. Trong cuộc sống vợ chồng thì thời gian đầu hòa thuận hạnh phúc, tuy nhiên những năm gần đây vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Kể từ đầu năm 2020 cho đến nay thì vợ chồng sống ly thân. Ông T và bà H có 02 con chung là Trần Thị A, SN 1993 và Trần Thị TH, SN 2005. Hiện nay chị A đã trưởng thành và lập gia đình riêng, còn cháu Thủy hiện đang sinh sống với bố mẹ. Nguyên nhân có sự tranh chấp việc nuôi con chung là do nguyện vọng của người làm cha làm mẹ muốn được nuôi dưỡng con. Hội phụ nữ xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện TT căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, bảo đảm quyền lợi cho người phụ nữ và trẻ em.

**\* *Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tại phiên tòa (có bài phát biểu lưu trong hồ sơ):***

- Về thủ tục tố tụng: *Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.*

- Về nội dung vụ án:

*Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị H: Xử cho bà H được ly hôn ông T.*

*Về con chung: Giao cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị TH, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.*

*Về tài sản và công nợ chung: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này sau ly hôn nếu có tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.*

*Về án phí: Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên toà hôm nay. Hội đồng xét xử(HĐXX) nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Bà H do điều kiện bận công việc nên bà có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo cho ông T về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho ông T đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tuy nhiên ông T đều vắng mặt không có lý do, vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được.

Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227 và Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà H kết hôn với ông T vào năm 1992, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện TT, tỉnh P, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa bà H và ông T đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau trong cuộc sống thường ngày. Kể từ tháng 2 năm 2020 cho đến nay vợ chồng sống ly thân cắt đứt mọi quan hệ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông T về việc thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo, triệu tập hợp lệ cho ông T đến Tòa án để giải quyết vụ án, tuy nhiên ông T đều vắng mặt không có lý do. Qua làm việc UBND xã Đ và Hội phụ nữ xã Đ nơi ông T, bà H cư trú xác định cuộc sống vợ chồng bà H và ông T đã xảy ra mâu thuẫn, hiện tại vợ chồng sống ly thân, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án ly hôn để đảm bảo quyền và lợi ích cho các đương sự, bảo đảm quyền lợi cho người phụ nữ và trẻ em.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H đã trầm trọng, đời sống chung thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân, hai bên không hợp tác hòa giải, không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà H xử cho bà được ly hôn ông T là phù hợp tránh ràng buộc không có lợi.

[2] Xét về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung là Trần Thị A, sinh ngày 02/5/1993 và cháu Trần Thị TH, sinh ngày 27/02/2005.

Hiện nay chị A đã thành niên và xây dựng gia đình riêng nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

Đối với cháu Thủy hiện đang ở với bà H. Khi ly hôn bà H đề nghị được nuôi cháu Thủy. Qua lời khai thì cháu Thủy có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Do đó HĐXX sẽ giao cháu Thủy cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: Bà H không yêu cầu giải quyết do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên được quyền kháng cáo Bản án.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ Khoản 4, Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

\* Áp dụng: Khoản 1, Điều 51; Khoản 1, Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

\* Áp dụng Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Hoàng Thị H được ly hôn ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Xử giao cho bà Hoàng Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cháu Trần Thị TH, sinh ngày 27/02/2005 kể từ tháng 12/2020 cho đến khi cháu thành niên. Ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay và công sức đóng góp: HĐXX không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên sau khi ly hôn, nếu có Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2018/0000602 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh P.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Viết Tú**